BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM**

# KẾT QUẢ THI OLYMPIC CẤP TRƯỜNG VÀ THÀNH LẬP ĐỘI TUYỂN CẤP QUỐC GIA NĂM 2016

| TT | Mã SV | Họ và tên | | Tên lớp | Điểm | Đạt giải | Mức thưởng | Thi quốc gia |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Đại số** | | | | | | | | |
| 1 | 57787 | Hoàng Thị | Lành | KTB55DH3 | 7,5 | Nhất | 400.000 | x |
| 2 | 57938 | Quách Huy | Hoàng | KTN55DH1 | 6,5 | Nhì | 300.000 | x |
| 3 | 58642 | Trần Thị Phương | Hoa | LQC55DH2 | 5,8 | Ba | 200.000 | x |
| 4 | 57942 | Bùi Quốc | Hùng | KTN55DH1 | 5,5 | Ba | 200.000 | x |
| 5 | 58050 | Phạm Thanh | Sơn | KTN55CL1 | 5,0 | KK | 100.000 | x |
| **II. Giải tích** | | | | | | | | |
| 1 | 62870 | Bùi Duy | Tân | DTV56DH | 6,5 | Nhì | 300.000 | x |
| 2 | 56490 | Đoàn Hữu | Cường | CTT55DH1 | 6,0 | Ba | 200.000 | x |
| 3 | 52276 | Phạm Thị | Hà | KTB54DH3 | 6,0 | Ba | 200.000 | x |
| 4 | 52840 | Nguyễn Lân | Quang | KTN54DH2 | 6,0 | Ba | 200.000 | x |
| 5 | 63816 | Bùi Quang | Việt | KMT56DH | 6,0 | Ba | 200.000 | x |
| 6 | 64936 | Phạm Thị Phương | Thảo | KTB56DH | 5,0 | KK | 100.000 | |
| **III. Cơ lý thuyết** | | | | | | | | |
| 1 | 45647 | Phạm Văn | Quân | MTT53DH2 | 9,00 | Nhất | 400.000 | x |
| 2 | 50009 | Vũ Văn | Dương | DKT54DH1 | 8,00 | Nhì | 300.000 | x |
| 3 | 42479 | Nguyễn Văn | Soái | VTT52DH2 | 7.5 | Ba | 200.000 | x |
| 4 | 45701 | Phạm Văn | Vũ | MTT53DH1 | 7.5 | Ba | 200.000 | x |
| 5 | 51876 | Trần Thành | Công | KCK54DH | 5.5 | KK | 100.000 | x |
| 6 | 56434 | Vũ Văn | Tân | VTT55DH | 5.5 | KK | 100.000 | x |
| 7 | 61618 | Nguyễn Duy | Ngọc | BDA55DH | 5,00 | KK | 100.000 | x |
| 8 | 45649 | Nguyễn Văn | Quyết | VTT53DH | KK QG 2015 | | | x |
| **IV. Thủy lực** | | | | | | | | |
| 1 | 46136 | Cao Xuân | Cần | XDD53DH1 | 9,00 | Nhất | 400.000 | x |
| 2 | 46132 | Trần Văn | Bôn | XDD53DH1 | 8,00 | Nhì | 300.000 | x |
| 3 | 46154 | Phùng Văn | Hoà | XDD53DH1 | 7,00 | Ba | 200.000 | x |
| 4 | 35537 | Nguyễn Khắc | Tuấn | MKT55DH1 | 7,00 | Ba | 200.000 | x |
| 5 | 42659 | Phạm Duy | Khánh | CTT52DH1 | 6,50 | Ba | 200.000 | x |
| 6 | 51037 | Phùng Thị Thu | Ngân | XDD54DH1 | 5,50 | KK | 100.000 | x |
| 7 | 50938 | Hoàng Đình | Toàn | CTT54DH2 | 5,00 | KK | 100.000 | x |
| **V. ƯDTH trong Chi tiết máy** | | | | | | | | |
| 1 | 51902 | Đỗ Đức | Nhàn | KCK54DH | 9 | Nhất | 400.000 | x |
| 2 | 58798 | Nguyễn Đình | Minh | MTT54DH | 8.5 | Nhì | 300.000 | x |
| 3 | 51915 | Lê Văn | Trung | KCK54DH | 7.5 | Ba | 200.000 | x |
| 4 | 51908 | Nguyễn Văn | Sáng | KCK54DH | 7 | KK | 100.000 | x |
| 5 | 50741 | Hoàng Văn | Tạ | MTT54DH | 7 | KK | 100.000 | x |
| 6 | 51875 | Nguyễn Quyết | Chiến | KCK54DH | 6 | KK | 100.000 | x |
| 7 | 51913 | Phan Quốc | Tiến | KCK54DH | 6 | KK | 100.000 | x |
| **VI. Cơ kết cấu** | | | | | | | | |
| 1 | 51000 | Nguyễn Thế | Công | XDD54DH1 | 5,50 | KK | 100.000 | |
| 2 | 50994 | Nguyễn Vân | Anh | XDD54DH1 | 5,00 | KK | 100.000 | |

| TT | Mã SV | Họ và tên | | Tên lớp | Điểm | Đạt giải | Mức thưởng | Thi quốc gia |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **VII. Sức bền vật liệu** | | | | | | | | |
| 1 | 50779 | Lưu Ngọc | Tú | VTT54DH | 5,50 | KK | 100.000 | |
| **VIII. Tin học chuyên** | | | | | | | | |
| 1 | 56790 | Nguyễn Tuấn | Anh | CNT55DH1 | 100 | Nhất | 400.000 | x |
| 2 | 51298 | Lê Ngọc | Hòa | CNT54DH2 | 84 | Nhì | 300.000 | x |
| 3 | 56919 | Phan Lương | Quân | CNT55DH2 | 70 | Ba | 200.000 | x |
| 4 | 57335 | Nguyễn Hồng | Quang | KPM55DH1 | 63 | KK | 100.000 | x |
| 5 | 63651 | Hoàng Văn | Nhật | CNT56DH | 57 | KK | 100.000 | x |
| **IX. Tin học văn phòng** | | | | | | | | |
| 1 | 56070 | Trần Văn | Hoàng | DTD55DH1 | 6,5 | Nhì | 300.000 | |
| 2 | 55613 | Nguyễn Tiến | Thuần | MKT55DH1 | 5,8 | Ba | 200.000 | |
| 3 | 51604 | Lương Thị | Thùy | KMT54DH1 | 5,5 | KK | 100.000 | |
| 4 | 66120 | Nguyễn Khánh | Trung | MTT56DH | 5,4 | KK | 100.000 | |
| 5 | 52281 | Phạm Thị | Hoa | KTB54DH3 | 5,2 | KK | 100.000 | |
| 6 | 56101 | Trần Thị | Tuyền | DTD55DH1 | 5,0 | KK | 100.000 | |
| 7 | 65455 | Nguyễn Đức | Việt | LQC56DH | 5,0 | KK | 100.000 | |
| **X. Tiếng Anh chuyên** | | | | | | | | |
| 1 | E61719 | Lê Hoàng | Hiệp | GMA05 | 8.6 | Nhất | 400.000 | |
| 2 | 58776 | Từ Thị Ngọc | Thúy | ATM55DH1 | 8.1 | Nhì | 300.000 | |
| 3 | 58727 | Vũ Thùy | Dương | ATM55DH2 | 7.9 | Nhì | 300.000 | |
| 4 | E55218 | Lê Hồng Kim | Chi | IBL0401 | 7.5 | Ba | 200.000 | |
| 5 | 58787 | Nguyễn Thị Thanh | Xuân | ATM55DH2 | 7.4 | Ba | 200.000 | |
| 6 | E61715 | Vũ Hoàng | Hải | GMA05 | 7.3 | KK | 100.000 | |
| 7 | 58769 | Trần Hoàng | Sang | ATM55DH2 | 7.3 | KK | 100.000 | |
| 8 | 64592 | Phạm Anh | Đức | ATM56DH | 7.1 | KK | 100.000 | |
| **XI. Tiếng Anh** | | | | | | | | |
| 1 | 52873 | Đoàn Chí | Dũng | KTN54DH3 | 915 | Nhất | 400.000 | |
| 2 | 55814 | Trần Thị Bích | Uyên | LHH55DH2 | 815 | Nhì | 300.000 | |
| 3 | 53387 | Nguyễn Việt | Quang | LQC54DH2 | 780 | Nhì | 300.000 | |
| 4 | 65547 | Phạm Thanh | Huyền | LQC56DH | 720 | Ba | 200.000 | |
| 5 | 64877 | Bùi Đức Huy | Hoàng | KTB56DH | 705 | Ba | 200.000 | |
| 6 | 58301 | Nguyễn Đức Quang | Duy | QKD55DH1 | 700 | Ba | 200.000 | |
| 7 | 57951 | Đỗ Thị Kim | Loan | KTN55DH1 | 690 | KK | 100.000 | |
| 8 | 52149 | Vũ Đức | Mạnh | KTB54DH1 | 690 | KK | 100.000 | |
| 9 | 56555 | Lưu Hà | Phương | CTT55DH2 | 670 | KK | 100.000 | |
| 10 | 56225 | Lê Quang | Tú | DTD55DH3 | 670 | KK | 100.000 | |
| 11 | 61517 | Hoàng Nghĩa Công | Minh | KTB55CL1 | 655 | KK | 100.000 | |
| 12 | 52007 | Nguyễn Anh | Vũ | KPM54DH | 650 | KK | 100.000 | |

*Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2016*

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

***(Đã ký)***

**TS. Phạm Xuân Dương**

***Nơi nhận:***
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Khoa,Viện;
- Phòng: KHTC, CTSV, KT&ĐBCL;
- Lưu: ĐT, VT.